TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – ĐỒNG THÁP** Bản án số: **287**/2025/DS-ST Ngày 30-9-2025 V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hụi"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Ni.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bé.

2. Ông Ngô Minh Ngọc.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Tuấn Tín - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Thảo Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2025/TLST- DS, ngày 14 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hụi".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2025/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1.1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là xã L, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Huỳnh Thanh B, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp); Chị Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp).

1.2. Bị đơn:

- Ông **Nguyễn Văn N1**, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là xã L, tỉnh Đồng Tháp).

- Chị **Nguyễn Thị Thu N2**, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị **Nguyễn Thị Thu N3**, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

(Có mặt bà L, chị N, ông N1; Vắng mặt chị N3, chị N2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 14/4/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Lê Thị L trình bày:

Ngày 16/10/2022, bà có cho ông Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị N3 và Nguyễn Thị Thu N2 vay số tiền là 780.000.000 đồng. Khi vay tiền ông N1 đại diện ký tên vào hợp đồng vay tiền, thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 1%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 16/10/2022 đến ngày 16/4/2023, ông N1, chị N3 và chị N2 sẽ hoàn trả cho bà số tiền 780.000.000 đồng.

Do ông N1 đang thiếu nợ rất nhiều người và đang bị khởi kiện tại Tòa án. Khi mượn tiền của bà thì ông N1 nói do bản án của 01 chủ nợ đã có hiệu lực pháp luật và phần đất của ông N1 đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo ngăn chặn nên không thể làm thủ tục cho con gái ông N1 là N3 và N2 đứng tên được. Ông N1 lấy một phần tiền mượn của bà trả cho chủ nợ để làm thủ tục sang tên phần đất này cho con gái của ông N1 là N3 và N2. Sau khi N3, N2 được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông N1, N3 và N2 sẽ cùng trả nợ cho bà nhưng đến nay ông N1, N3 và N2 không có trả cho bà bất cứ số tiền vốn và lãi nào.

Ngoài ra, ông N1 có tham gia 01 dây hụi cho bà làm chủ hụi, dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, gồm 16 phần, ông N1 tham gia 01 phần. Lần khui hụi đầu tiên ông Năng H được số tiền là 57.500.000 đồng, sau khi hốt hụi ông N1 đóng được 8 lần với số tiền là 40.000.000 đồng, số tiền hụi còn nợ là 35.000.000 đồng (Hụi sống thì đóng số tiền 4.000.000 đồng, hụi chết đóng số tiền là 5.000.000 đồng, dầu thảo là 2.500.000 đồng). Dây hụi này đã mãn, hiện tại ông N1 còn nợ bà số tiền là 35.000.000 đồng.

Ngày 18/10/2024 âm lịch (Tức 18/11/2024) ông N1 có mượn thêm của bà số tiền là 11.000.000 đồng.

Do đó, nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị N3 và Nguyễn Thị Thu N2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay là 780.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,66 %/tháng kể từ ngày 16/10/2022 đến thời điểm Tòa án xét xử vụ kiện (Tạm tính đến ngày nộp đơn khởi kiện là 29 tháng, với số tiền lãi là 375.492.000 đồng). Tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi ông Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị N3 và Nguyễn Thị Thu N2 nợ bà là 1.155.492.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn N1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ hụi là 35.000.000 đồng và số tiền nợ vay là 11.000.000 đồng.

* Tại bản tự khai ngày 15/5/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông N1 trình bày: Ông có vay của bà L số tiền 780.000.000 đồng vào ngày 16/10/2022, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, ông đóng lãi được một tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh, thời hạn vay đến ngày 16/4/2023, mục đích để nuôi gà. Chị N2 chị N3 không có vay tiền của bà L. Ngoài ra, ông còn nợ bà L 35.000.000 đồng tiền hụi. Ông không có vay số tiền 11.000.000 đồng nên không đồng ý trả, đây

là số tiền lãi của số tiền vay 200.000.000 đồng mà ông vay của bà L trước đó. Ông đồng ý trả 780.000.000 đồng tiền vay và 35.000.000 đồng tiền hụi, xin không trả lãi do hoàn cảnh khó khăn, ông xin trả trước 100.000.000 đồng đến ngày 30/6/2025.

* Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 25/8/2025, chị Nguyễn Thị Thu N3 và chị Nguyễn Thị Thu N2 trình bày: Chị N3 và chị N2 không có giao dịch hay ký tên vay mượn tiền, góp hụi, bảo lãnh hay cam kết nghĩa vụ nào với bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn N1. Bà L không có giao dịch với chị N3 và chị Ngọc N4 đã cung cấp sai tên của Nguyễn Thị Thu N3 và sai địa chỉ của Nguyễn Thị Thu N2. Vì vậy, chị N3 và chị N2 không đồng ý liên đới với ông Nguyễn Văn N1 trả tiền theo yêu cầu của bà L do yêu cầu của bà L là không có căn cứ.

* Tại phiên tòa:

Bà L trình bày: Bà xin rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông N1 trả số tiền vay 11.000.000 đồng.

Chị N trình bày: Bà L khởi kiện chị Nguyễn Thị N3 và chị Nguyễn Thị Thu N2 do chị N3 cung cấp thông tin cho bà L. Số tiền 780.000.000 đồng là tiền mà bà L cho ông N1, chị N3 và chị N2 vay hai lần, thời hạn vay kể từ ngày 16/10/2022 đến ngày 16/4/2023, lãi suất là 1%/tháng. Do ông N1 thống nhất với bà L là chị N3 và chị N2 sẽ liên đới cùng với ông N1 trả cho bà L số tiền 780.000.000 đồng. Nay bà L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn N1, chị Nguyễn Thị Thu N3 và chị Nguyễn Thị Thu N2 liên đới trả cho bà L số tiền 780.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng từ ngày 16/10/2022 đến ngày 30/9/2025 làm tròn là 35 tháng là 273.000.000 đồng, tổng cộng là 1.053.000.000 đồng; Yêu cầu ông N1 trả cho bà L số tiền hụi còn nợ là 35.000.000 đồng.

Ông N1 trình bày: Số tiền 780.000.000 đồng là tiền gốc và lãi mà bà L cộng dồn nhưng ông không có chứng cứ chứng minh, ông có ký tên chốt nợ vào hợp đồng vay tiền ngày 16/10/2022, thời hạn vay là 16/10/2022 đến 16/4/2023, trước đây ông và bà L thỏa thuận tiền lãi với lãi suất là 6%/tháng, từ ngày 16/10/2022 ông và bà L thỏa thuận tiền lãi với lãi suất 1%/tháng, ông đã đóng lãi được 01 tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh. N3 và N2 không có vay tiền của bà L, không có hứa với bà L sẽ cùng ông trả tiền. Ông có hứa với bà L là N3 và N2 sẽ trả nợ cùng với ông. Ông đồng ý trả cho bà L số tiền vay là 780.000.000 đồng và số tiền hụi là 35.000.000 đồng nhưng xin không trả tiền lãi do hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Ông xin trả dần số tiền còn nợ mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử chuẩn bị nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu ông N1 trả số tiền 780.000.0000 đồng; Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu chị N3 và chị N2 liên đới cùng ông N1 trả số tiền 780.000.000 đồng; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn đối với yêu cầu ông N1 trả số tiền hụi 35.000.000 đồng; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu ông N1 trả số tiền 11.000.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu ông N1 trả tiền lãi đối với số tiền 780.000.000 đồng theo lãi suất 1%/tháng từ ngày 16/10/2022 đến ngày 30/9/2023.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi thẩm tra xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe lời trình bày và phát biểu tranh luận của đương sự, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay và tiền hụi còn nợ nên đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hụi được quy định tại các Điều 463, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] *Về tố tụng:*

Bị đơn là chị N3, chị N2 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị N3 và chị N2 vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N3, chị N2 theo quy định tại Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về yêu cầu của nguyên đơn*:

[2.1] *Đối với yêu cầu trả tiền vốn vay:*

Bà L rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông N1 trả số tiền vay 11.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút yêu cầu của bà L là tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu của bà L là yêu cầu ông N1 trả số tiền vay 11.000.000 đồng của bà L theo Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Dân sự 2015.

Ông N1 trình bày số tiền 780.000.000 đồng là tiền gốc và lãi mà bà L cộng dồn nhưng ông không có chứng cứ chứng minh, ông có ký tên chốt nợ vào hợp đồng vay tiền ngày 16/10/2022, ông thống nhất ông có vay 780.000.000 đồng như tại hợp đồng vay tiền, ông có đóng 01 tháng tiền lãi. Căn cứ Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì ông N1 phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh cho lời trình bày của ông tuy nhiên, ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông nên Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của ông là không có cơ sở xem xét chấp nhận.

Bà L yêu cầu chị N3, chị N2 liên đới với ông N1 trả số tiền 780.000.000 đồng. Xét thấy, chị N3 và chị N2 không thừa nhận có vay số tiền 780.000.000 đồng. Bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị N3 và chị N2 vay số tiền này, không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị N3 và chị N2 đồng ý liên đới cùng với ông N1 trả số tiền này nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị N3 và chị N2 liên đới cùng với ông N1 trả số tiền 780.000.000 đồng của bà L.

Xét hợp đồng vay tiền ngày 16/10/2022, thể hiện ý chí thỏa thuận của bên cho vay, bên vay tài sản là bà L và ông N1, ông N1 có vay của bà L số tiền 780.000.000 đồng được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Hợp đồng vay tiền thể

hiện thời hạn vay là 06 tháng từ 16/10/2022 đến ngày 16/4/2023, nhưng đến nay ông N1 vẫn không thực hiện việc trả tiền là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay tài sản theo Điều 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc ông N1 có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền vốn vay 780.000.000 đồng.

[2.2] *Đối với yêu cầu trả tiền hụi:*

Bà L và ông N1 thống nhất ông N1 còn nợ bà L 35.000.000 đồng tiền hụi. Ông N1 đồng ý trả cho bà L số tiền 35.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] *Đối với yêu cầu trả tiền lãi*:

Ông N1 và bà L thống nhất và hợp đồng mượn tiền thể hiện thời hạn vay là từ ngày 16/10/2022 đến ngày 16/4/2023. Ông N1 trình bày số tiền 780.000.000 đồng là tiền gốc và lãi mà bà L cộng dồn với lãi suất là 6%/tháng, từ ngày 16/10/2022 ông và bà L thỏa thuận tiền lãi với lãi suất 1%/tháng, ông đã đóng lãi được 01 tháng nhưng ông không có chứng cứ chứng minh. Bà L không đồng ý với lời trình bày của ông N1, lãi suất đối với số tiền 780.000.000 đồng là 1%/tháng. Bà L yêu cầu ông N1 trả tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng đối với số tiền 780.000.000 đồng từ ngày 16/10/2022 đến ngày 30/9/2023 (làm tròn là 35 tháng) là có căn cứ theo Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tiền lãi là: 780.000.000 x 35 x 1% = 273.000.000 đồng.

[3] *Về thời hạn trả nợ:* Ông N1 yêu cầu được trả dần cho Bà L mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ. Xét thấy, ông N1 nợ số tiền này của bà L đã lâu, gây thiệt thòi quyền lợi của bà L. Hơn nữa, yêu cầu trả dần này không được bà L đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc ông N1 yêu cầu trả dần.

[4] *Về án phí*:

Ông N1 được miễn án phí theo Điều 12, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 357; 463; 466, 468; 470 và 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 244; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án ngày 25/6/2025;

Căn cứ khoản 1, 4 Điều 26, Điều 12, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu của bà Lê Thị L là yêu cầu ông Nguyễn Văn N1 trả số tiền vay 11.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L.

Buộc ông Nguyễn Văn N1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L số tiền vay còn nợ là 780.000.000 đồng và tiền lãi là 273.000.000 đồng, tiền hụi là 35.000.000 đồng, tổng cộng là 1.088.000.000 (Một tỷ không trăm tám mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp dân sự không có giá ngạch. Trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.722.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008730 ngày 14/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Bà L và ông N1 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị N3 và chị N2 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Khu vực 1 – Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Huyền Ni